

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

Số: 12 /2020/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phú Yên, ngày 01 tháng 10 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Phú Yên

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN
KHOÁ VII, KỲ HỌP THỨ 18**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Xét Tờ trình số 99/TTr-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh.

Nghị quyết này quy định về mức thu, quản lý và sử dụng phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng

a) Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

b) Cơ quan thu phí:

Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan thu phí đối với phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; xả nước thải vào nguồn nước trên địa bàn tỉnh.

Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn là cơ quan thu phí đối với phí thăm định đề án, báo cáo xả nước thải vào công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc kê khai, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Mức thu phí

1. Phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất:

a) Thiết kế giếng thăm dò, Báo cáo kết quả thi công giếng khai thác, Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới $200\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm: 270.000 đồng/thiết kế, báo cáo.

b) Đề án thăm dò, Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất, Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng từ $200\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm đến dưới $500\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm: 720.000 đồng/đề án, báo cáo.

c) Đề án thăm dò, Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất, Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng từ $500\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm đến dưới $1.000\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm: 1.620.000 đồng/đề án, báo cáo.

d) Đề án thăm dò, Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất, Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng từ $1.000\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm đến dưới $3.000\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm: 3.150.000 đồng/đề án, báo cáo.

đ) Trường hợp thăm định gia hạn, điều chỉnh: Mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định tại Điểm a, b, c, d Khoản 1 Điều này.

e) Trường hợp thẩm định cấp lại: Mức thu bằng 30% (ba mươi phần trăm) mức thu theo quy định tại Điểm a, b, c, d Khoản 1 Điều này.

2. Phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển:

a) Đề án khai thác, sử dụng nước mặt, Báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp với lưu lượng trên $100\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ đến dưới $500\text{m}^3/\text{ngày đêm}$; Đề án khai thác, sử dụng nước biển, Báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên đất liền với lưu lượng trên $10.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ đến dưới $25.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$: 405.000 đồng/đề án, báo cáo.

b) Đề án khai thác, sử dụng nước mặt, Báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng trên $0,1\text{m}^3/\text{giây}$ đến dưới $0,5\text{m}^3/\text{giây}$ hoặc để phát điện với công suất trên 50kW đến dưới 200kW hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ $500\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ đến dưới $3.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$; Đề án khai thác, sử dụng nước biển, Báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên đất liền với lưu lượng từ $25.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ đến dưới $50.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$: 1.260.000 đồng/đề án, báo cáo.

c) Đề án khai thác, sử dụng nước mặt, Báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ $0,5\text{m}^3/\text{giây}$ đến dưới $1\text{m}^3/\text{giây}$ hoặc để phát điện với công suất từ 200kW đến dưới 1.000kW hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ $3.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ đến dưới $20.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$; Đề án khai thác, sử dụng nước biển, Báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên đất liền với lưu lượng từ $50.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ đến dưới $75.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$: 2.880.000 đồng/đề án, báo cáo.

d) Đề án khai thác, sử dụng nước mặt, Báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ $1\text{m}^3/\text{giây}$ đến dưới $2\text{m}^3/\text{giây}$ hoặc để phát điện với công suất từ 1.000kW đến dưới 2.000kW hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ $20.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ đến dưới $50.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$; Đề án khai thác, sử dụng nước biển, Báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên đất liền với lưu lượng từ $75.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ đến dưới $100.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$: 5.850.000 đồng/đề án, báo cáo.

đ) Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh: Mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định tại Điểm a, b, c, d Khoản 2 Điều này.

e) Trường hợp thẩm định cấp lại: Mức thu bằng 30% (ba mươi phần trăm) mức thu theo quy định tại Điểm a, b, c, d Khoản 2 Điều này.

3. Phí thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi:

a) Đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi; Báo cáo hiện

trạng xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có lưu lượng dưới $100\text{m}^3/\text{ngày đêm}$: 450.000 đồng/đề án, báo cáo.

b) Đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi; Báo cáo hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có lưu lượng từ $100\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ đến dưới $500\text{m}^3/\text{ngày đêm}$: 1.260.000 đồng/đề án, báo cáo.

c) Đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi; Báo cáo hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có lưu lượng từ $500\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ đến dưới $2.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$: 2.880.000 đồng/đề án, báo cáo.

d) Đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi; Báo cáo hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có lưu lượng từ $2.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ đến dưới $3.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$: 5.850.000 đồng/đề án, báo cáo.

đ) Đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi; Báo cáo hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản có lưu lượng trên $10.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ đến dưới $20.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$: 9.600.000 đồng/đề án, báo cáo.

e) Đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi; Báo cáo hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản có lưu lượng từ $20.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ đến dưới $30.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$: 12.600.000 đồng/đề án, báo cáo.

g) Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh: Mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định tại Điểm a, b, c, d, đ, e Khoản 3 Điều này.

h) Trường hợp thẩm định cấp lại: Mức thu bằng 30% (ba mươi phần trăm) mức thu theo quy định tại Điểm a, b, c, d, đ, e Khoản 3 Điều này.

Điều 3. Quản lý và sử dụng phí:

Cơ quan thu phí được để lại 30% tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí; nộp 70% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, mục, tiểu mục tương ứng của Mục lục ngân sách nhà nước.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 13/2017/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7

năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên khóa VII, kỳ họp thứ 18 thông qua ngày 01 tháng 10 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 11 tháng 10 năm 2020. *TJK*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- TT.HĐND, UBND, UBNDTQVN tỉnh,
- Viện KSND, TAND, Cục THADS tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT.HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Báo PY, Đài PT-THPY;
- Trung tâm Truyền thông tỉnh;
- Trang Thông tin điện tử HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, HSKH.



TM. CHỦ TỌA *Th*

PHÓ CHỦ TỊCH HĐND TỈNH
Trần Văn Cư